



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc 1-2

Báo cáo kiểm toán độc lập 3-5

Các Báo cáo tài chính

• Bảng cân đối kế toán 6-7

• Báo cáo kết quả kinh doanh 8

• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 9

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Căn cứ Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 38

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 114 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 829 312464
- Fax: (84) 829 3826365
- Website: www.gcl.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất bộ tổng và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Sản xuất lắp ráp sản phẩm máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, đồ chơi điện, máy tiện thủ và các vật liệu điện khác; Máy nước giặt để sử dụng cho các nhà sản xuất dệt may, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng;
- Thương mại khác;
- Xây dựng công trình đường bộ và đường sắt; Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà cao tầng;
- Khai thác than trực và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn lắp đặt an, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp từ cấp điện áp 10KV trở xuống; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp từ cấp điện áp từ 10KV trở xuống;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 ngày 09/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/11/2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 522.871.860.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2013: 522.871.860.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 114 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 059.3824464
- Fax: (84) 059.3826365
- Website: www.geccom.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng;
- Trồng cây cao su;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống);
- Sản xuất đường;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh: Sản xuất rượu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Mua bán vật tư, thiết bị và phụ tùng chuyên ngành mía đường;
- Trồng cây mía;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán phân bón các loại;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Điều hành tua du lịch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách; hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch;
- Cung ứng lao động tạm thời: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội): Đầu tư tài chính;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển;
- Làm dịch vụ cho các hộ nông dân trồng nguyên liệu phục vụ cho nhà máy chế biến đường.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2013 là 183 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 19 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Thái Văn Chuyên | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 16/05/2012 |
| • Ông Tân Xuân Hiến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/08/2010 |
| • Ông Đinh Văn Hiệp | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 08/11/2012 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

• Ông Lưu Mạnh Thức	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 05/06/2012
• Ông Phạm Cao Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/06/2012
		Miễn nhiệm ngày 22/04/2013
• Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/08/2010
		Miễn nhiệm ngày 22/04/2013
• Ông Bùi Tấn Khải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2013
• Ông Hàn Phi Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Tân Xuân Hiến	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/08/2010
• Ông Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2010
• Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2011
• Ông Đinh Văn Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/01/2012
		Miễn nhiệm ngày 01/01/2013
• Ông Nguyễn Tâm Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/12/2012
• Bà Trần Thị Phương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/12/2010

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính bằng Quyết định số 36/2012/QĐ-HĐQT ngày 05/07/2012 “về việc ủy quyền ký kết các văn bản liên quan”.



Gia Lai, ngày 27 tháng 03 năm 2014



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 341 /2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 15/03/2014 của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 38.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.


Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-010-1


Nguyễn Trung Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ hành nghề số 1380-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và
các qui định sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		358.369.536.490	360.696.227.146
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	14.420.617.625	67.431.387.864
1. Tiền	111		11.420.617.625	64.371.387.864
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	3.060.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	255.416.949.282	262.237.360.283
1. Đầu tư ngắn hạn	121		277.322.114.974	265.310.370.805
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(21.905.165.692)	(3.073.010.522)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.798.834.039	24.220.793.157
1. Phải thu của khách hàng	131		21.185.404.138	15.126.731.155
2. Trả trước cho người bán	132		3.720.910.829	2.448.470.473
3. Các khoản phải thu khác	135	7	49.134.243.915	6.662.804.765
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(241.724.843)	(17.213.236)
IV. Hàng tồn kho	140		5.221.085.005	3.596.369.221
1. Hàng tồn kho	141	8	5.221.085.005	3.596.369.221
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.512.050.539	3.210.316.621
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.546.554.539	67.676.403
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.310.550.251	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		366.542.550	2.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	6.288.403.199	3.140.640.218
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.057.463.093.657	773.819.762.726
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	119.485.996
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	361.051.177
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(241.565.181)
II. Tài sản cố định	220		365.192.567.520	104.620.426.041
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	287.268.422.187	83.830.264.631
- Nguyên giá	222		354.608.208.390	148.095.037.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.339.786.203)	(64.264.772.380)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	51.666.670	59.166.667
- Nguyên giá	228		255.000.000	255.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(203.333.330)	(195.833.333)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	77.872.478.663	20.730.994.743
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	675.752.238.122	642.786.632.572
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	475.230.789.013	381.080.899.237
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	62.400.353.345	68.871.402.803
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	138.121.095.764	192.834.330.532
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.518.288.015	26.293.218.117
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	16.382.281.979	26.293.218.117
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		136.006.036	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.415.832.630.147	1.134.515.989.872

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		747.547.745.827	428.325.255.720
I. Nợ ngắn hạn	310		291.507.519.258	102.917.116.535
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	189.309.999.947	25.030.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		42.000.537.044	28.973.746.814
3. Người mua trả tiền trước	313		2.408.889.372	219.303.513
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	1.634.444.214	13.234.399.757
5. Phải trả người lao động	315		3.744.404.586	2.711.735.296
6. Chi phí phải trả	316	18	364.436.110	93.709.167
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	46.621.602.357	26.335.364.407
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.423.205.628	6.318.857.581
II. Nợ dài hạn	330		456.040.226.569	325.408.139.185
1. Phải trả dài hạn người bán	331		259.770.187	-
2. Phải trả dài hạn khác	333	20	206.352.715.210	209.170.183.873
3. Vay và nợ dài hạn	334	21	249.427.741.172	116.219.575.265
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	18.380.047
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		668.284.884.320	706.190.734.152
I. Vốn chủ sở hữu	410		668.284.884.320	706.190.734.152
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	522.871.860.000	522.871.860.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	103.154.918.653	103.154.918.653
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	3.111.673.684	3.111.673.684
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	2.629.519.222	660.162.446
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	36.516.912.761	76.392.119.369
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.415.832.630.147	1.134.515.989.872

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		31/12/2013	31/12/2012
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	241.376.011	216.319.686
Ngoại tệ các loại	USD	202,33	201,79



Tổng Giám đốc

Tân Xuân Hiến

Gia Lai, ngày 15 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Người lập biểu

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các qui định sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	122.034.587.929	139.977.126.290
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	23	122.034.587.929	139.977.126.290
4. Giá vốn hàng bán	11	24	90.920.757.414	114.625.792.217
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ	20		31.113.830.515	25.351.334.073
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	119.767.534.463	141.291.299.447
7. Chi phí tài chính	22	26	54.971.238.409	26.958.622.575
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.535.090.253	24.117.073.785
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.296.670.333	8.962.387.838
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		76.613.456.236	130.721.623.107
11. Thu nhập khác	31	27	2.104.015.279	3.599.469.512
12. Chi phí khác	32	28	1.378.567.916	2.215.496.573
13. Lợi nhuận khác	40		725.447.363	1.383.972.939
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	77.338.903.599	132.105.596.046
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3.964.610	13.869.038.280
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(136.006.036)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp	60	29	77.470.945.025	118.236.557.766
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	787,98	2.160,70



Tổng Giám đốc

Tân Xuân Hiến

Gia Lai, ngày 15 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Người lập biểu

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các qui định sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	172.740.288.971	183.589.851.438
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(78.639.335.542)	(325.425.010.239)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(20.243.111.854)	(20.952.753.436)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(25.323.981.613)	(25.804.731.436)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(10.530.581.451)	(956.449.385)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	36.809.743.754	44.225.437.081
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(99.910.312.659)	(163.960.608.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.097.290.394)	(309.284.264.578)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(301.192.254.615)	(17.897.608.032)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	855.000.000	1.797.100.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(37.041.874.512)	(435.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	81.261.500.000	397.272.250.728
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(98.088.177.019)	(46.681.834.173)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	28.526.928.926	128.539.439.903
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	74.378.115.813	139.895.131.963
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(251.300.761.407)	167.924.480.389
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	313.723.116.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	513.462.311.405	105.620.476.411
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(216.030.000.053)	(193.704.127.433)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(74.045.086.383)	(26.152.096.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	223.387.224.969	199.487.368.778
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(53.010.826.832)	58.127.584.589
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	67.431.387.864	9.304.184.981
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	56.593	(381.706)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.420.617.625	67.431.387.864



Tổng Giám đốc

Tân Xuân Hiến

Gia Lai, ngày 15 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Người lập biểu

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 ngày 09/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/11/2013.

Nghành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng;
- Trồng cây cao su;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống);
- Sản xuất đường;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh: Sản xuất rượu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Mua bán vật tư, thiết bị và phụ tùng chuyên ngành mía đường;
- Trồng cây mía; Chăn nuôi trâu, bò;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán phân bón các loại;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Điều hành tua du lịch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách; hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch;
- Cung ứng lao động tạm thời: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội): Đầu tư tài chính;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển;
- Làm dịch vụ cho các hộ nông dân trồng nguyên liệu phục vụ cho nhà máy chế biến đường.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48
Máy móc thiết bị	5 – 20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

5 – 20

Thiết bị, dụng cụ quản lý

3 – 10

4.7 Tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sảnThời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

8

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và Công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2:
 - Công trình Cải tạo và nâng cấp Nhà máy Thủy Điện Ia Đrăng 2: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (từ năm 2003 đến năm 2013), được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2003 đến năm 2006) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2007 đến năm 2013). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2169/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo Công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính thì mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án là 10%.
 - Công trình Cải tạo và nâng cấp lưới Điện Thị trấn và Công ty Cao su Chư Prông: Áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2003 đến năm 2006) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2007 đến năm 2013). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1749/GCN-UB ngày 10 tháng 09 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.
 - Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2016). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.
 - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo Công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính thì mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án là 10%.
 - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo Công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính thì mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án là 10%.
 - ✓ Nhà máy Thủy điện ĐaKhai: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND Tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và CV 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt tại quỹ	8.155.317	10.487.968
Tiền gửi ngân hàng	11.412.462.308	15.610.864.307
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Gia Lai	4.608.859.857	7.856.653.309
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển CN Gia Lai	6.009.845.643	1.835.938.066
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển CN Lâm Đồng	126.012.005	-
- Ngân hàng Ngoại thương CN Gia Lai	464.108.350	473.923.664
- Ngân hàng Phát triển CN Gia Lai	12.830.318	12.704.148
- Ngân hàng TMCP An Bình CN Gia Lai	63.316.360	73.893.203
- Ngân hàng Sacombank - CN Gia Lai	14.976.870	119.318.757
- Ngân hàng Phương Đông - CN Đắk Lắk	11.093.441	-
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Chu Prông	1.000.800	-
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Gia Lai (USD)	4.267.140	4.202.996
- Tiền gửi chứng khoán - CK BSC	96.151.524	5.234.230.164
Tiền đang chuyển	-	48.750.035.589
Tiền gửi ngân hàng & cho vay có kỳ hạn không quá 3 tháng	3.000.000.000	3.060.000.000
Cộng	14.420.617.625	67.431.387.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng (cổ phiếu)	31/12/2013 VND	Số lượng (cổ phiếu)	31/12/2012 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		276.978.256.422		264.930.121.533
- Công ty Cổ phần Mía đường TTC-Tây Ninh_SBT	8.608.230	126.822.315.805	10.700.930	162.133.211.011
- Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa_NHS	6.807.240	84.264.834.885	3.413.330	50.456.538.571
- Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa_BHS	5.278.600	65.891.105.732	3.246.080	52.340.371.951
Đầu tư ngắn hạn khác		343.858.552		380.249.272
- Cho Công ty CP XD & DV Cơ điện Gia Lai vay		343.858.552		380.249.272
Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		(21.905.165.692)		(3.073.010.522)
- Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh_SBT		(20.080.263.805)		-
- Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa_NHS		(1.216.506.885)		(2.669.918.571)
- Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa_BHS		(436.465.732)		(403.091.951)
- Công ty CP XD & DV Cơ điện Gia Lai		(171.929.270)		-
Cộng		255.416.949.282		262.237.360.283

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	44.181.061.400	4.048.859.650
- Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	14.506.574.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	16.046.232.000	-
- Công ty Cổ phần Ayun Thượng	13.628.255.400	3.648.859.650
- Công ty TNHH MTV XD Bê tông Ly tâm Gia Lai	-	400.000.000
Phải thu tiền lãi cho vay vốn	12.278.732	557.841.446
- Công ty CP Xây lắp và DV cơ điện Gia Lai	5.028.732	45.242.002
- Công ty Cổ phần Ayun Thượng	6.000.000	512.361.111
- Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	-	238.333
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	1.250.000	-
Phải thu khác	4.940.903.783	2.056.103.669
- Lãi dự thu	-	24.000.000
- Hỗ trợ lãi suất NH Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	478.201.000	478.201.000
- Công ty Cổ phần Ayun Thượng	43.142.082	15.000.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp và DV cơ điện Gia Lai	6.000.000	39.384.512
- Công ty TNHH MTV XD BTLT Gia Lai	152.778.352	12.000.000
- Công ty TNHH GKC	102.811.720	-
- Công ty TNHH MTV Cơ điện Diên Phú	12.163.111	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn & PTNL Gia Lai	3.706.600	-
- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Tỉnh Gia Lai	3.847.355.240	-
- Thuế TNCN	39.442.281	71.081.563
- Các đối tượng khác	255.303.397	1.416.436.594
Cộng	49.134.243.915	6.662.804.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.204.608.965	2.681.342.995
Công cụ, dụng cụ	27.194.111	27.306.756
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	989.281.929	887.719.470
Cộng	5.221.085.005	3.596.369.221

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	27.079.585	67.676.403
Chi phí dịch vụ tư vấn	1.519.474.954	-
Cộng	1.546.554.539	67.676.403

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	6.272.603.199	3.125.640.218
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.800.000	15.000.000
Cộng	6.288.403.199	3.140.640.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Số đầu năm	33.535.938.051	45.976.108.982	34.048.699.058	2.301.933.882	174.169.396	32.058.187.642	148.095.037.011
Tăng trong năm	3.028.166.472	53.371.617.324	6.730.471.362	476.928.247	-	156.796.169.532	220.403.352.937
Th lý, nhượng bán	190.270.080	-	366.812.200	-	-	-	557.082.280
Giảm theo TT45	272.232.240	168.987.272	25.918.789	1.370.510.811	-	28.777.610	1.866.426.722
Giảm do góp vốn	760.900.800	3.234.041.953	7.265.242.992	206.486.811	-	-	11.466.672.556
Số cuối năm	35.340.701.403	95.944.697.081	33.121.196.439	1.201.864.507	174.169.396	188.825.579.564	354.608.208.390
Khấu hao							
Số đầu năm	8.098.311.240	26.249.053.253	13.771.825.513	987.629.649	165.154.755	14.992.797.970	64.264.772.380
Khấu hao	1.442.575.280	3.017.979.379	2.934.576.578	159.801.611	9.014.641	3.498.562.479	11.062.509.968
Th lý, nhượng bán	115.843.072	-	313.115.262	-	-	-	428.958.334
Giảm theo TT45	148.225.543	100.959.213	22.677.535	581.942.732	-	25.892.989	879.698.012
Giảm do góp vốn	378.640.574	1.581.051.237	4.650.391.483	68.756.505	-	-	6.678.839.799
Số cuối năm	8.898.177.331	27.585.022.182	11.720.217.811	496.732.023	174.169.396	18.465.467.460	67.339.786.203
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	25.437.626.811	19.727.055.729	20.276.873.545	1.314.304.233	9.014.641	17.065.389.672	83.830.264.631
Số cuối năm	26.442.524.072	68.359.674.899	21.400.978.628	705.132.484	-	170.360.112.104	287.268.422.187

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến ngày 31/12/2013 là: 244.095.278.095 đồng.

Trong năm Công ty điều chuyển một số tài sản dùng để góp vốn vào các Công ty con. Cụ thể:

Tên Công ty con	Nguyên giá	GT hao mòn	Giá trị còn lại
Công ty TNHH MTV XD Bê tông ly tâm Gia Lai	6.005.188.873	3.338.009.121	2.667.179.752
Công ty TNHH MTV Cơ điện Diên Phú	5.207.450.387	3.253.394.775	1.954.055.612
Công ty TNHH MTV Tư vấn & PTNL Gia Lai	254.033.296	87.435.903	166.597.393
Cộng	11.466.672.556	6.678.839.799	4.487.832.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	255.000.000	255.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	255.000.000	255.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	195.833.333	195.833.333
Khấu hao	7.499.997	7.499.997
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	203.333.330	203.333.330
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	59.166.667	59.166.667
Số cuối năm	51.666.670	51.666.670

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao1	72.851.570.589	15.902.038.487
Tường rào khu SX Diên Phú	928.960.074	928.960.074
Cài đặt phần mềm kế toán	40.000.000	-
Lắp đặt hệ thống đo đếm Nhà máy thủy điện Ayun Hạ	167.770.000	-
Tiền mua đất khu CN Diên Phú	3.884.178.000	3.863.178.000
Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc 28 Phạm Văn Đồng	-	36.818.182
Cộng	77.872.478.663	20.730.994.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng (cổ phiếu)	31/12/2013 VND	Số lượng (cổ phiếu)	31/12/2012 VND
Đầu tư vào Công ty con	(i)	475.230.789.013		381.080.899.237
- Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	14.508.564	142.737.627.990	14.209.784	139.593.752.268
- Công ty TNHH MTV XD BTLT Gia Lai		10.197.314.737		2.197.314.737
- Công ty Cổ phần Ayun Thượng	11.705.200	116.654.020.029	7.597.837	75.655.921.590
- Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	5.348.744	57.226.071.966	5.348.744	57.372.895.523
- Công ty CP Điện Cao su Gia Lai	10.799.569	107.631.104.271	10.600.640	106.018.003.899
- Công ty TNHH GKC		699.262.020		243.011.220
- Công ty TNHH MTV Cơ điện Diên Phú		3.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn & PTNL Gia Lai		1.500.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú @	3.852.535	35.385.322.000		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ @	20.000	200.066.000		-
Đầu tư vào Công ty liên kết	(i)	62.400.353.345		68.871.402.803
- Công ty Cổ phần Mía đường - Nhiệt điện Gia Lai	5.097.976	62.400.353.345	5.064.064	68.871.402.803
Đầu tư dài hạn khác		138.121.095.764		192.834.330.532
- Cho Công ty CP Thủy điện Gia Lai vay		37.615.000.000		41.376.500.000
- Cho Công ty CP Ayun Thượng vay		-		42.500.000.000
- Cho Công ty CP Điện Cao su Gia Lai vay		96.535.612.008		94.757.346.776
- Cho Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú vay		300.000.000		-
- Công ty CP Thủy điện Trường Phú		-	900.000	10.530.000.000
- Công ty CP Trường Phú (LD h.động tỷ lệ 50:50)		3.670.483.756		3.670.483.756
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-		-
Cộng		675.752.238.122		642.786.632.572

(i) Báo cáo tài chính năm 2013 (đã kiểm toán) của các Công ty con và Công ty liên kết đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Đối với các cổ phiếu không bị giảm giá hoặc không có dữ liệu tham khảo về giá giao dịch, Công ty ghi nhận theo giá gốc đầu tư, không trích lập dự phòng.

@ Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của các Công ty nhận đầu tư này. Các Công ty này đang trong giai đoạn đầu tư nên không trích lập dự phòng.

15. Chi phí trả trước dài hạn

Tổng chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31/12/2013 là 16.382.281.979 đồng. Trong đó, giá trị còn lại của lợi thế kinh doanh (được hình thành từ việc định giá doanh nghiệp nhà nước theo phương pháp tài sản để cổ phần hoá) là 14.219.857.756 đồng (giá trị ban đầu tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần là 21.329.786.636 đồng). Giá trị lợi thế kinh doanh này được Công ty phân bổ vào chi phí trong vòng 10 năm theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị tại tờ trình số 05/2011/TT-TCKT ngày 30/3/2011. Theo đó, số hạch toán vào chi phí trong kỳ là 2.132.978.664 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	156.300.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông_CN Đắk Lắk	35.900.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương_CN Gia Lai	42.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Mía đường Nhiệt điện Gia Lai	42.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	16.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư Điện Tây Nguyên	11.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai	7.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Auyun Thượng	1.700.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	33.009.999.947	25.030.000.000
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Gia Lai	25.809.999.947	18.580.000.000
+ Dự án thủy điện Ia Đrăng 3	2.250.000.000	2.090.000.000
+ Dự án thủy điện Ia Meur 3	2.020.000.000	1.890.000.000
+ Dự án thủy điện Ia Puch 3	7.300.000.000	6.600.000.000
+ Dự án thủy điện Đa Khai	6.240.000.000	-
+ Mía Đường	7.999.999.947	8.000.000.000
- Ngân hàng ĐT và PT - Chi nhánh Gia Lai	7.200.000.000	6.450.000.000
+ Dự án thủy điện ĐắkPiHao 2	7.200.000.000	6.450.000.000
Cộng	189.309.999.947	25.030.000.000

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	396.461.679	1.828.797.490
Thuế thu nhập cá nhân	300.787.335	458.460.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.160.074.291
Thuế tài nguyên	249.162.104	55.074.760
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	688.033.096	731.993.046
Cộng	1.634.444.214	13.234.399.757

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trích trước lãi vay	364.436.110	93.709.167
Cộng	364.436.110	93.709.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	22.640.396	22.640.396
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	189.136.898	37.303.210
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.409.825.063	26.275.420.801
- Lợi nhuận và các khoản khác phải trả cho liên doanh	35.397.238.417	5.771.422.545
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	35.397.238.417	5.771.422.545
- Các khoản khác	11.012.586.646	20.503.998.256
+ Cổ tức phải trả	222.834.817	208.694.200
+ Phí dịch vụ môi trường rừng	2.213.909.360	-
+ Phải trả khác	8.575.842.469	20.295.304.056
Cộng	46.621.602.357	26.335.364.407

20. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	206.352.715.210	209.170.183.873
- Huy động vốn Ia Meur 3	10.851.758.399	11.580.746.151
- Huy động vốn H'Chan	26.423.210.408	28.511.691.319
- Huy động vốn ĐăkPiHao 2	58.636.542.952	58.636.542.952
- Huy động vốn Ia Puch 3	42.881.971.112	42.881.971.112
- Huy động vốn H'Mun	67.559.232.339	67.559.232.339
Cộng	206.352.715.210	209.170.183.873

21. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	249.427.741.172	116.219.575.265
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Gia Lai	222.627.741.172	82.219.575.265
+ Dự án thủy điện Ia Đrăng 3 (1)	5.178.311.096	7.428.311.096
+ Dự án thủy điện Ia Meur 3 (2)	4.666.268.184	6.686.268.184
+ Dự án thủy điện Ia Puch 3 (3)	42.372.748.555	49.672.748.555
+ Mía Đường (4)	14.488.101.932	18.432.247.430
+ Dự án thủy điện Đa Khai (5)	144.260.000.000	-
+ Dự án thủy điện ĐăkPiHao 1 (6)	11.662.311.405	-
- Ngân hàng ĐT và PT - Chi nhánh Gia Lai	26.800.000.000	34.000.000.000
+ Dự án thủy điện ĐăkPiHao 2	26.800.000.000	34.000.000.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	249.427.741.172	116.219.575.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Vay Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Gia Lai theo các hợp đồng sau:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 75/HĐTD ngày 17/10/2003 để đầu tư cho Dự án Thủy điện IaĐrăng 3, Huyện Chưprông, Tỉnh Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng (13 năm) kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2003, hạn cuối là ngày 17 tháng 10 năm 2016. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 0,77%/tháng. Lãi suất tiền vay định kỳ 3 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT phát hành cộng với phí 2%/ năm (0,17%/tháng) – Lãi suất cụ thể cho từng lần rút vốn được thể hiện tại Phụ lục hợp đồng hoặc Giấy nhận nợ kèm theo Hợp đồng này. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay theo từng lần điều chỉnh tính trên dư nợ thực tế quá hạn, lãi suất nợ quá hạn là 1,155%/tháng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện IaĐrăng 3.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 77/HĐTD ngày 27/10/2003 để đầu tư cho dự án Công trình Thủy điện IaMeur3, Huyện Chưprông, Tỉnh Gia Lai. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng (13 năm) kể từ ngày 27 tháng 10 năm 2003, hạn cuối là ngày 27 tháng 10 năm 2016. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 0,8%/tháng. Lãi suất tiền vay định kỳ 3 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT phát hành cộng với phí 2,4%/ năm (0,2%/tháng – Lãi suất cụ thể cho từng lần rút vốn được thể hiện tại Phụ lục hợp đồng hoặc Giấy nhận nợ kèm theo Hợp đồng này). Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay theo từng lần điều chỉnh tính trên dư nợ thực tế quá hạn, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình Thủy điện IaMeur3, phần còn thiếu áp dụng biện pháp cho vay không bảo đảm bằng tài sản.
- (3) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 45/HĐTD ngày 29/08/2006 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện Ia Puch 3. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Thời gian ân hạn là 24 tháng (2 năm). Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 6 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tỉnh Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng là 0,25%/tháng (3%/năm). Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay đang được áp dụng tính trên số dư nợ thực tế quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện Ia Puch 3. Công ty đang làm thủ tục điều chỉnh tài sản thế chấp với ngân hàng.
- (4) Theo Biên bản thỏa thuận về việc tiếp nhận nợ vay Ngân hàng ngày 01/10/2007 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai và Công ty Điện Gia Lai. Theo đó Công ty Điện Gia Lai tiếp nhận nợ vay và kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ theo các Hợp đồng bảo lãnh, Hợp đồng tín dụng, văn bản thỏa thuận của Công ty Mía đường Gia Lai đã ký kết với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 179/HĐTD ngày 13/08/2013 để thanh toán một phần chi phí thực hiện nhận chuyển nhượng dự án thủy điện Đa Khai. Số tiền cho vay là 150.500.000.000 đồng với thời hạn vay là 8 năm kể từ ngày nhận tiền lần vay đầu tiên. Lãi suất cho vay có điều chỉnh, định kỳ 3 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Bên cho vay công bố cộng với 3,5%/năm. Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay tại thời điểm áp dụng. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị tài sản hành thành trong tương lai để mua lại Hệ thống nhà máy thủy điện Đa Khai.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 277/HĐTD ngày 26/10/2012 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện ĐăkPiHao 1. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Thời gian ân hạn là 24 tháng (2 năm). Lãi suất cho vay có điều chỉnh, định kỳ 3 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tỉnh Gia Lai công bố cộng với 4%/năm. Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay tại thời điểm áp dụng. Thời hạn trả nợ là 120 tháng kể từ ngày hết thời hạn rút vốn. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị tài sản hành thành trong tương lai để đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện ĐăkPiHao 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tỉnh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2006/HĐ ngày 06/03/2006 để đầu tư cho Dự án xây dựng Thủy điện ĐăkPiHao 2. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 132 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên cho đến khi bên vay trả hết nợ gốc, nợ lãi bao gồm: Thời gian ân hạn nợ gốc là 24 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên; và thời gian trả nợ gốc là 108 tháng. Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 6 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Gia Lai công bố cộng 3%/năm, nhưng không thấp hơn 10,2%/năm tương ứng với số vốn ủy thác tham gia. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn kể từ ngày chuyển sang quá hạn cho đến khi bên vay trả hết nợ quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình Thủy điện ĐăkPiHao 2. Công ty đang làm thủ tục điều chỉnh tài sản thế chấp với ngân hàng.

22. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
SD 01/01/2012	261.435.930.000	50.867.732.653	381.706	3.076.516.818	1.185.567.779	762.609.750
Tăng trong năm	261.435.930.000	52.287.186.000	364.836	193.001.786	4.429.388.302	118.408.833.279
Giảm trong năm	-	-	746.542	157.844.920	4.954.793.635	42.779.323.660
SD 31/12/2012	<u>522.871.860.000</u>	<u>103.154.918.653</u>	<u>-</u>	<u>3.111.673.684</u>	<u>660.162.446</u>	<u>76.392.119.369</u>
SD 01/01/2013	522.871.860.000	103.154.918.653	-	3.111.673.684	660.162.446	76.392.119.369
Tăng trong năm	-	-	65.973.819	-	2.053.259.234	77.470.945.025
Giảm trong năm	-	-	65.973.819	-	83.902.458	117.346.151.633
SD 31/12/2013	<u>522.871.860.000</u>	<u>103.154.918.653</u>	<u>-</u>	<u>3.111.673.684</u>	<u>2.629.519.222</u>	<u>36.516.912.761</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2013 VND	Tỷ lệ (%)	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Việt	24,03	125.653.710.000	24,03	125.653.710.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	9,71	50.750.000.000	9,71	50.750.000.000
Công ty CP Chứng khoán Kim Long (KLS)	2,87	15.000.000.000	2,87	15.000.000.000
Công ty CP Đường Ninh Hòa	13,39	70.000.000.000	13,39	70.000.000.000
Công ty CP Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	-	-	13,39	70.000.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre	-	-	13,39	70.000.000.000
Công ty CP Kho vận Thiên Sơn	9,84	51.435.930.000	9,84	51.435.930.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	24,93	130.400.340.000	2,18	11.400.340.000
Cổ đông khác	15,23	79.631.880.000	11,20	58.631.880.000
Cộng	100	522.871.860.000	100	522.871.860.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	52.287.186	52.287.186
- Cổ phiếu thường	52.287.186	52.287.186
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.287.186	52.287.186
- Cổ phiếu thường	52.287.186	52.287.186
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	76.392.119.369	762.609.750
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay	77.470.945.025	118.236.557.766
Điều chỉnh LN năm trước	-	172.275.513
Phân phối lợi nhuận trong năm	117.346.151.633	42.779.323.660
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm thuộc liên doanh	-	119.299.510
Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung quỹ đầu tư phát triển	-	193.001.786
Phân chia lợi nhuận cho các bên liên doanh	36.269.754.319	29.336.490.440
- Phân phối lợi nhuận năm trước	74.059.227.000	-
+ Chi trả cổ tức	74.059.227.000	-
- Phân phối lợi nhuận năm nay	7.017.170.314	13.130.531.924
+ Quỹ dự phòng tài chính	2.053.259.234	4.429.388.302
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi, ban quản lý điều hành	2.463.911.080	6.201.143.622
+ Trích nộp nhà nước-bổ sung QT CPH	2.500.000.000	2.500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36.516.912.761	76.392.119.369

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2013. Công ty cũng tạm phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐQT ngày 14/03/2014 của Hội đồng quản trị.

23. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	122.034.587.929	139.977.126.290
- Doanh thu bán điện	104.573.398.026	91.789.266.336
- Doanh thu hoạt động xây lắp	6.455.516.828	36.908.246.698
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.005.673.075	11.279.613.256
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	122.034.587.929	139.977.126.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn bán điện	78.096.581.386	68.215.585.785
Giá vốn hoạt động xây lắp	6.039.151.719	38.380.452.409
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	6.785.024.309	8.029.754.023
Cộng	90.920.757.414	114.625.792.217

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.197.561.523	34.031.155.420
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	85.326.078	361.200
Lãi từ khoản đầu tư chứng khoán	5.741.453.536	37.446.219.763
Cổ tức, lợi nhuận được chia	90.743.193.326	69.813.563.064
Cộng	119.767.534.463	141.291.299.447

26. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	35.535.090.253	24.117.073.785
Dự phòng đầu tư chứng khoán	18.660.225.900	(4.583.991.315)
Lỗ Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	65.905.107	33.617.734
Dự phòng đầu tư tài chính	171.929.270	-
Lỗ từ khoản đầu tư chứng khoán	269.309.843	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	268.778.036	7.391.922.371
Cộng	54.971.238.409	26.958.622.575

27. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu thanh lý TSCĐ	113.363.636	2.862.818.182
Cho thuê văn phòng, vườn tiêu, máy đào..	1.029.481.508	515.026.802
Thu phí chuyển nhượng cổ phần	17.198.665	18.003.224
Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	528.566.376	-
Thu bán hồ sơ thầu	8.363.637	-
Các khoản khác	407.041.457	203.621.304
Cộng	2.104.015.279	3.599.469.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá trị còn lại tài sản thanh lý, chi phí thanh lý	128.123.946	1.880.763.402
Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	284.282.470	-
Chi phí cho thuê văn phòng, cột điện, xe...	645.705.626	189.341.624
Chi phí mời thầu	8.181.819	-
Chi phí khác	312.274.055	145.391.547
Cộng	1.378.567.916	2.215.496.573

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	77.338.903.599	132.105.596.046
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(82.206.363.731)	(67.480.250.640)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	8.536.829.595	2.333.312.424
+ Chi thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	366.500.000	736.914.517
+ Chi phí cho hoạt động đầu tư vốn	7.536.114.448	1.396.274.831
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	634.215.147	200.123.076
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	90.743.193.326	69.813.563.064
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	90.743.193.326	69.813.563.064
Thu nhập chịu thuế	(4.867.460.132)	64.625.345.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(132.041.426)	15.219.432.465
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	1.350.394.185
+ Thuế TNDN được miễn, giảm thuộc liên doanh	-	119.299.510
+ Thuế TNDN được miễn, giảm thuộc Công ty	-	193.001.786
+ Thuế TNDN được giảm 30% (*)	-	1.038.092.889
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	13.869.038.280
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước	3.964.610	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(136.006.036)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	77.470.945.025	118.236.557.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	77.470.945.025	118.236.557.766
ĐC tăng hoặc giảm LN xác định LN hoặc lỗ p.bổ cho các Cổ đồng SH Cổ phiếu	(36.269.754.319)	(29.336.490.440)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm (lãi chia cho liên doanh)	36.269.754.319	29.336.490.440
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đồng sở hữu Cổ phiếu phổ thông	41.201.190.706	88.900.067.326
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	52.287.186	41.144.015
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	787,98	2.160,70

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.704.406.641	24.638.500.616
Chi phí nhân công	24.579.570.138	24.208.643.049
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.070.009.965	8.566.913.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.200.709.243	933.911.233
Chi phí khác bằng tiền	62.863.910.240	85.863.910.240
Cộng	110.418.606.227	144.211.878.774

32. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch trả nợ vay có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Ngoài ra, do có thực hiện các nghiệp vụ đầu tư cổ phiếu, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về giá cổ phiếu. Để quản lý rủi ro này, Công ty thường chỉ mua cổ phiếu của các ngành nghề thuộc thế mạnh mà Công ty am hiểu (ngành sản xuất đường, thủy điện) sau khi tìm hiểu kỹ lưỡng về các doanh nghiệp này.

Quản lý rủi ro tín dụng**Phải thu khách hàng**

Khách hàng mua điện của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và bán lẻ điện tại địa phương với tỷ trọng nhỏ. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty thì không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Khách hàng hoạt động xây lắp chủ yếu là Ban quản lý các Công trình thủy điện và các Công ty con, công ty liên kết và các Ban quản lý điện khu vực với nguồn vốn thanh toán tương đối ổn định. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty có ít rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng được giao dịch tại các ngân hàng lớn và có bảo hiểm tiền gửi. Các khoản cho vay của Công ty chủ yếu cho các Công ty con và các Công ty trong cùng tập đoàn. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	189.309.999.947	249.427.741.172	438.737.741.119
Phải trả người bán	42.000.537.044	-	42.000.537.044
Chi phí phải trả	364.436.110	-	364.436.110
Phải trả khác	46.409.825.063	206.352.715.210	252.762.540.273
Cộng	278.084.798.164	455.780.456.382	733.865.254.546
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	25.030.000.000	116.219.575.265	141.249.575.265
Phải trả người bán	28.973.746.814	-	28.973.746.814
Chi phí phải trả	93.709.167	-	93.709.167
Phải trả khác	26.275.420.801	209.170.183.873	235.445.604.674
Cộng	80.372.876.782	325.389.759.138	405.762.635.920

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện tại không có rủi ro về tính thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.420.617.625	-	14.420.617.625
Phải thu khách hàng	20.943.679.295	-	20.943.679.295
Phải thu khác	49.132.684.045	-	49.132.684.045
Đầu tư tài chính	255.416.949.282	138.121.095.764	393.538.045.046
Tài sản tài chính khác	15.800.000	-	15.800.000
Cộng	339.929.730.247	138.121.095.764	478.050.826.011
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.431.387.864	-	67.431.387.864
Phải thu khách hàng	15.109.517.919	119.485.996	15.229.003.915
Phải thu khác	6.662.804.765	-	6.662.804.765
Đầu tư tài chính	262.237.360.283	192.834.330.532	455.071.690.815
Tài sản tài chính khác	15.000.000	-	15.000.000
Cộng	351.441.070.831	192.953.816.528	544.409.887.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

	Bán điện		Hoạt động xây lắp		Cung cấp dịch vụ		Cộng	
	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu	104.573.398.026	91.789.266.336	6.455.516.828	36.908.246.698	11.005.673.075	11.279.613.256	122.034.587.929	139.977.126.290
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí	94.671.498.138	74.092.624.599	7.320.877.951	40.743.595.803	8.225.051.658	8.751.959.653	110.217.427.747	123.588.180.055
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh	9.901.899.888	17.696.641.737	(865.361.123)	(3.835.349.105)	2.780.621.417	2.527.653.603	11.817.160.182	16.388.946.235
Doanh thu không phân bổ							121.871.549.742	144.890.768.959
Chi phí không phân bổ							56.349.806.325	29.174.119.148
							77.338.903.599	132.105.596.046

	Bán điện		Hoạt động xây lắp		Cung cấp dịch vụ		Cộng	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
TSCĐ hữu hình, vô hình	287.320.088.857	78.872.627.928	-	5.016.803.370	-	-	287.320.088.857	83.889.431.298
- Nguyên giá	354.863.208.390	135.921.051.634	-	12.428.985.377	-	-	354.863.208.390	148.350.037.011
- Hao mòn	(67.543.119.533)	(57.048.423.706)	-	(7.412.182.007)	-	-	(67.543.119.533)	(64.460.605.713)
Nợ phải thu	65.252.441.187	9.238.082.125	5.035.220.788	7.487.087.478	2.669.413.439	952.304.785	72.957.075.414	17.677.474.388
Nợ phải thu không phân bổ							841.758.625	6.662.804.765
Tổng cộng	352.572.530.044	88.110.710.053	5.035.220.788	12.503.890.848	2.669.413.439	952.304.785	361.118.922.896	108.229.710.451
Nợ phải trả	722.771.130.050	375.908.777.289	12.649.673.491	7.095.297.339	4.587.695.753	44.400.000	740.008.499.294	383.048.474.628
Nợ phải trả không phân bổ							7.539.246.533	45.276.781.092
Tổng cộng	722.771.130.050	375.908.777.289	12.649.673.491	7.095.297.339	4.587.695.753	44.400.000	747.547.745.827	428.325.255.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH MTV Xây dựng Bê tông Ly tâm Gia Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần Ayun Thượng	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH GKC	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ điện Diên Phú	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Thượng Lộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Mía đường - Nhiệt điện Gia Lai	Công ty liên kết

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

Công ty liên quan	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ, trả lãi vay		
Công ty TNHH MTV XD Bê tông Ly tâm Gia Lai	21.953.214.921	-
- Nhà máy và kênh xả ĐăkPihao 1	2.377.231.210	-
- Đường giao thông vào đầu mối ĐăkPihao 1	578.346.212	-
- Cụm đầu mối ĐăkPihao 1	4.359.112.522	-
- Bể áp lực ĐHP1	894.645.503	-
- TBA nâng và ngăn xuất tuyến mở rộng ĐPH1	402.745.731	-
- ĐZ35KV và TBA PV thi công	550.929.633	-
- Mố đường ống áp lực ĐăkPihao 1	1.893.729.369	-
- Đường nối từ đập, đường kênh xuống NM ĐPH1	1.243.655.068	-
- Kênh dẫn và công trình trên kênh ĐăkPihao 1	9.652.819.673	-
- Mua trụ	-	2.152.630.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ, trả lãi vay		
Công ty CP Điện Cao su Gia Lai	45.560.038.075	47.763.168.660
- Tiền điện	7.000.000.000	-
- Vay ngắn hạn	302.847.222	-
- Lãi vay		
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	2.743.117.018	2.657.711.017
- Tiền điện	36.269.754.319	29.881.227.542
- Lãi liên doanh	11.000.000.000	-
- Vay ngắn hạn	434.973.332	-
- Lãi vay		
Công ty TNHH MTV Tư vấn và PTNL Gia Lai	497.880.072	-
- Chi phí cầm mốc giới hành lang	415.009.721	-
- Tư vấn giám sát DA TĐ ĐăkPihao 1	321.821.643	-
- Tư vấn khảo sát thiết kế CT ĐăkPihao 1		
Công ty TNHH MTV Cơ điện Diên Phú	111.884.809	-
- Lắp đặt hệ thống trạm bơm	415.366.727	-
- Lắp đặt trọn bộ Nước Trong	214.012.195	-
- Sửa chữa nhà máy Ia Đrăng 2	24.859.545	-
- Sửa chữa Van phẳng, bạc chặn tuabin_NM ID2	4.789.065.783	-
- Gia công Kho mĩa đường 10000 tấn	6.072.699.559	-
- Gia công, lắp đặt các hạng mục ĐPH1	50.754.546	-
- CP vận chuyển dầu		
Công ty CP Thủy điện Gia lai	55.000.000.000	-
- Vay ngắn hạn	806.895.832	563.055.557
- Trả lãi đi vay		
Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	736.667	-
- Trả lãi đi vay		
Công ty CP Mía đường Nhiệt điện Gia Lai	117.000.000.000	-
- Vay ngắn hạn	1.703.111.109	-
- Trả lãi đi vay	2.318.182	-
- Tiền nước uống	1.720.989.000	-
- Cổ tức đã trả		
Công ty CP Ayun Thượng	1.700.000.000	-
- Vay ngắn hạn	11.238.889	-
- Trả lãi đi vay		
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	19.000.000.000	170.000.000.000
- Vay ngắn hạn	1.946.319.448	5.074.999.999
- Trả lãi đi vay	1.472.000.000	-
- Cung cấp dịch vụ tư vấn	-	500.000.000
- Mua xe Ô tô		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ, thu lãi vay		
Công ty TNHH MTV Xây dựng Bê tông Ly tâm Gia Lai	695.596.522	-
- Thuê VP	87.272.728	-
- Doanh thu cho thuê máy đào	488.556.000	-
- Nhượng bán vtư, CCDC	50.927.911	-
- Tiền điện	68.839.883	-
- Cổ tức nhận được	-	400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên		
- Thuê VP	54.545.454	-
- Thuê quản lý vận hành II	990.466.080	790.106.585
- Nhượng bán vtư, kiểm định	16.554.751	-
- Cổ tức nhận được	18.769.509.200	17.051.740.800
Công ty Cổ phần Ayun Thượng		
- Xây lắp, cung cấp thiết bị NM AYT	-	7.397.547.788
- Thuê VP	54.545.456	-
- Dịch vụ quản lý vận hành, khai thác AYT 1A	2.533.723.935	2.480.540.904
- Thu lãi vay	2.692.967.693	2.694.027.778
- Cổ tức nhận được	9.926.490.000	3.019.719.150
- Cho vay ngắn hạn	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai		
- Thuê văn phòng	54.545.455	-
- Thuê quản lý vận hành ĐPH2	2.364.189.955	2.224.376.602
- Thuê quản lý vận hành IP3	1.365.432.584	1.119.138.490
- Tiền điện	43.673.276	-
- Cung cấp dịch vụ khai thác, sửa chữa NM ĐPH2 và IP3	1.285.004.157	1.074.671.295
- Nhượng bán vật tư, kiểm định	258.504.580	-
- Cung cấp dịch vụ, sửa chữa NM ĐPH2 và IP3	-	1.415.052.358
- Thu lãi vay	11.745.166.128	16.332.481.576
- Cổ tức nhận được	7.355.575.951	3.710.224.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai		
- Sửa chữa, nâng cấp đường H'Mun, H'Chan	-	2.830.476.363
- Bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị tổ máy H'Chan	-	738.064.983
- Bán thanh lý tài sản	-	1.488.818.182
- Thuê văn phòng, tiền điện	138.135.234	-
- Cung cấp dịch vụ khai thác	900.000.000	-
- Thu lãi vay	5.082.215.649	6.674.766.883
- Cổ tức nhận được	31.945.640.443	15.785.232.000
- Cổ tức ghi giảm giá trị đầu tư	(146.823.557)	-
- Cho thuê đường dây	1.150.500.000	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Phát triển năng lượng Gia Lai		
- Nhượng bán công cụ dụng cụ	99.534.477	-
- Thuê văn phòng	87.272.727	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ, thu lãi vay		
Công ty TNHH MTV Cơ điện Diên Phú		
- Tiền điện	93.948.361	-
- Thuê VP	48.000.000	-
- Nhượng bán công cụ dụng cụ	43.165.709	-
- Tiền đào tạo vận hành	1.500.000	-
- Phí BLãnh HĐ TC Kho mía đường	8.029.818	-
Công ty Cổ phần Mía đường - Nhiệt điện Gia Lai		
- Cài tạo hạ tầng SEC	-	2.577.773.240
- Bồn chứa mật rỉ	-	1.814.725.704
- Hệ thống chiếu sáng SEC	-	802.062.666
- Lắp đặt hệ thống trạm bơm SEC	-	1.043.322.688
- Tư vấn chi phí tránh được NM SEC	-	1.575.000.000
- Cung cấp, lắp đặt TB Trạm bơm SEC	203.415.693	-
- Thi công xây lắp kho đường 10.000 tấn Cty SEC	5.194.961.732	-
- Các công trình XD CB khác	-	480.524.571
- Lãi cho vay	990.000.001	707.250.000
- Cổ tức nhận được	4.172.160.200	28.144.785.000
- Cho vay ngắn hạn	65.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***c. Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan tại ngày 31/12/2013**

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Ayun Thượng	Phải thu khách hàng	935.962.864	650.551.847
	Phải thu khác	13.677.397.482	4.176.220.761
	Phải trả người bán	-	259.523.264
	Vay ngắn hạn	1.700.000.000	-
	Phải thu tiền cho vay	-	42.500.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Phải thu khách hàng	495.000.000	1.118.620.093
	Phải thu cổ tức	16.046.232.000	-
	Phải trả khác	-	172.224.019
	Phải thu tiền cho vay	37.615.000.000	41.376.500.000
	Vay ngắn hạn	16.000.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	Phải thu khách hàng	16.186.900	-
	Phải thu khác	-	238.333
		-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	Phải thu khác	14.506.574.000	-
	Phải trả khác	35.397.238.417	214.941.606.418
	Phải trả người bán	194.624.125	-
	Phải trả đầu tư góp vốn	206.352.715.210	-
	Phải trả người bán	-	295.239.324
	Vay ngắn hạn	11.000.000.000	-
Công ty TNHH GKC	Phải thu khác	102.811.720	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn & PTNL Gia	Phải thu khác	3.706.600	-
	Trả trước người bán	173.544.944	-
Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai	Vay ngắn hạn	7.000.000.000	-
	Phải trả người bán	27.108.919.145	25.210.098.827
	Phải trả khác	46.597.223	-
	Phải thu tiền cho vay	96.535.612.008	94.757.346.776
Công ty TNHH MTV Cơ điện Diên Phú		-	-
	Phải thu khách hàng	25.880.702	-
	Phải thu khác	12.163.111	-
Công ty TNHH MTV XD BTLT Gia Lai	Phải trả người bán	3.588.723.640	-
	Phải thu khách hàng	4.293.690	-
	Phải thu khác	152.778.352	412.000.000
	Phải trả người bán	5.127.026.296	1.905.543.679
	Phải trả khác	20.834.183	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Phải thu tiền cho vay	300.000.000	-
	Phải thu khác	1.250.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường - Nhiệt điện	Phải thu khách hàng	631.541.427	451.055.578
	Người mua trả tiền trước	140.000.000	123.703.513
	Vay ngắn hạn	42.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	Phải trả người bán	1.544.400.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.



Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Người lập biểu

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

Gia Lai, ngày 15 tháng 03 năm 2014